

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		77.626.929.513	144.905.623.612
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		11.360.615.058	37.971.957.926
1. Tiền	111		11.360.615.058	17.271.957.926
2. Các khoản tương đương tiền	112			20.700.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		12.065.511.818	76.202.956.145
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	12.065.511.818	76.202.956.145
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		17.277.150.895	5.749.451.572
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		10.405.040.143	4.582.952.674
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		5.831.298.055	760.424.174
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		2.041.312.940	3.280.425.660
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(1.000.500.243)	(2.874.350.936)
IV. Hàng tồn kho	140		13.175.560.351	8.125.665.539
1. Hàng tồn kho	141		13.209.396.017	8.159.501.205
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(33.835.666)	(33.835.666)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		23.748.091.391	16.855.592.430
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		12.114.682.741	12.948.192.240
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		9.950.441.480	2.246.060.374
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.682.967.170	1.661.339.816
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		288.535.835.820	240.226.777.411
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
II. Tài sản cố định	220		276.980.912.185	222.517.792.567
1. TSCĐ hữu hình	221	V.9	272.598.782.250	222.421.555.685
- Nguyên giá	222		603.878.180.871	511.586.924.366
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(331.279.398.621)	(289.165.368.681)
2. TSCĐ vô hình	227	V.10	4.382.129.935	96.236.882
- Nguyên giá	228		5.353.910.156	478.280.510
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(971.780.221)	(382.043.628)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		9.987.904.886	17.089.804.661
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	9.987.904.886	17.089.804.661
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250			



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.567.018.749	619.180.183
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.567.018.749	619.180.183
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		366.162.765.333	385.132.401.023
-				
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		234.013.775.661	226.232.753.915
I. Nợ ngắn hạn	310		131.716.329.925	133.990.733.363
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.13	85.982.161.878	82.975.572.459
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.843.298.044	3.393.465.435
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		7.657.335.759	9.185.313.388
4. Phải trả người lao động	314		12.413.430.116	19.287.285.957
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		626.714.032	57.873.503
6. Phải trả ngắn hạn khác	319		7.082.330.314	6.336.485.517
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.13	14.220.299.648	12.049.996.233
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.890.760.134	704.740.871
II. Nợ dài hạn	330		102.297.445.736	92.242.020.552
1. Phải trả người bán dài hạn	331		1.877.270.000	2.444.037.487
2. Phải trả dài hạn khác	337		15.722.897.718	42.632.087.023
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.13	84.697.278.018	47.165.896.042
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		132.148.989.672	158.899.647.108
I. Vốn chủ sở hữu	410		132.148.989.672	158.899.647.108
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		85.000.000.000	85.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		32.066.465.669	31.898.951.368
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		15.082.524.003	42.000.695.740
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421A		620.809.728	16.527.538.042
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		14.461.714.275	25.473.157.698
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		366.162.765.333	385.132.401.023

Ngày 22 tháng 01 năm 2017

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

GIÁM ĐỐC







Nguyễn Thị Ngọc Linh

NGUYỄN THỊ NGỌC HẠNH

HUYNH TUẤN ANH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		146.250.524.825	141.545.733.763	609.114.079.522	529.192.443.168
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		53.826.780	17.117.765	191.227.036	92.737.042
+ Giảm giá hàng bán			37.551.080	3.165.000	111.434.973	36.630.412
+ Hàng bán bị trả lại			16.275.700	13.952.765	79.792.063	56.106.630
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10	VI.3	146.196.698.045	141.528.615.998	608.922.852.486	529.099.706.126
4. Giá vốn hàng bán	11		100.879.394.765	103.332.430.927	422.458.024.038	349.540.979.186
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		45.317.303.280	38.196.185.071	186.464.828.448	179.558.726.940
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		587.209.286	923.151.029	3.439.951.464	5.883.397.334
7. Chi phí tài chính	22		1.857.041.850	829.034.838	5.753.288.487	3.546.780.599
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.857.041.850	829.034.838	5.753.288.487	3.546.780.599
8. Chi phí bán hàng	25	VI.9.b	35.611.680.224	32.872.265.014	144.646.692.215	136.476.659.526
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.9.a	10.566.320.030	8.870.762.326	38.169.546.122	36.202.962.582
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		-2.130.529.538	-3.452.726.078	1.335.253.088	9.215.721.567
11. Thu nhập khác	31		14.720.987.270	23.567.217.587	19.985.214.526	24.948.502.275
12. Chi phí khác	32		1.735.443.389	1.347.513.352	3.205.307.506	1.441.604.403
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.985.543.881	22.219.704.235	16.779.907.020	23.506.897.872
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		10.855.014.343	18.766.978.157	18.115.160.108	32.722.619.439
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	2.235.275.261	3.811.557.194	3.485.931.532	6.829.958.261
- Tổng Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			(55.512.393)	341.263.465	167.514.301	419.503.480
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			(55.512.393)	341.263.465	172.253.653	419.503.480
+ KTNN điều chỉnh thuế TNDN được miễn giảm năm 2015					(4.739.352)	
- Tổng thuế TNDN phải nộp			2.235.275.261	3.811.557.194	3.485.931.532	6.829.958.261
+ Thuế TNDN phải nộp trong kỳ			2.235.275.261	3.811.557.194	3.498.860.255	6.829.958.261
+ KTNN điều chỉnh thuế TNDN phải nộp năm 2015					(12.928.723)	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		8.619.739.082	14.955.420.963	14.629.228.576	25.892.661.178

Ghi chú:

Lợi nhuận kế toán trước thuế

Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:

Thu nhập chịu thuế

Thu nhập chịu thuế 10%

Thu nhập chịu thuế 20%

Quý 4/2016

Năm 2016

10.855.014.343

18.115.160.108

43.800.000

240.409.431

10.898.814.343

18.355.569.539

(370.082.628)

1.148.357.683

11.268.896.971

17.207.211.856

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

(Hoạt động SXKD chính - Ưu đãi Thuế TNDN 10%)

QUÝ IV NĂM 2016

Đơn vị tính: đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		146.250.524.825	141.545.733.763	609.114.079.522	529.192.443.168
Trong đó: - Kinh doanh nước sạch			144.120.535.701	140.039.822.989	601.008.244.010	521.184.412.282
- Gắn đồng hồ nước			2.065.614.621	1.471.627.211	7.374.937.534	7.863.224.375
- Khác (đồng hồ nước + khác)			64.374.503	34.283.563	730.897.978	144.806.511
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		53.826.780	17.117.765	191.227.036	92.737.042
- Giảm giá hàng bán			37.551.080	3.165.000	111.434.973	36.630.412
Nước			35.716.000	3.165.000	99.741.100	32.084.957
DHN + khác			1.835.080		11.693.873	4.545.455
- Hàng bán bị trả lại			16.275.700	13.952.765	79.792.063	56.106.630
Nước			16.275.700	13.884.810	79.587.518	51.436.610
DHN + khác				67.955	204.545	4.670.020
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10	V1.3	146.196.698.045	141.528.615.998	608.922.852.486	529.099.706.126
Trong đó: - Nước sạch			144.068.544.001	140.022.773.179	600.828.915.392	521.100.890.715
- Gắn đồng hồ nước			2.128.154.044	1.505.842.819	8.093.937.094	7.998.815.411
4. Giá vốn hàng bán	11		100.879.394.765	103.332.430.927	422.458.024.038	349.540.979.186
Trong đó: - Nước sạch			97.948.084.419	102.403.061.617	417.442.965.166	344.077.039.519
- Gắn đồng hồ nước + Khác			2.931.310.346	929.369.310	5.015.058.872	5.463.939.667
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		45.317.303.280	38.196.185.071	186.464.828.448	179.558.726.940
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21					
7. Chi phí tài chính	22					
8. Chi phí bán hàng	24	V1.9.b	35.611.680.224	32.872.265.014	144.646.692.215	136.476.659.526
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V1.9.a	10.566.320.030	8.870.762.326	38.169.546.122	36.202.962.582
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		(860.696.974)	(3.546.842.269)	3.648.590.111	6.879.104.832
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32					
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		0	0	0	0
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(860.696.974)	(3.546.842.269)	3.648.590.111	6.879.104.832
Trong đó: - Nước sạch			(57.540.672)	(4.123.315.778)	569.711.889	4.344.229.088
- Gắn đồng hồ nước + khác			(803.156.302)	(576.473.509)	3.078.878.222	2.534.875.744
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)		V1.11	(107.867.002)	(1.097.483.300)	592.617.533	1.144.385.047
- Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi			(55.512.393)	341.263.465	172.253.653	419.503.480
- KTNN điều chỉnh thuế TNDN được miễn giảm năm 2015					(4.739.352)	
- KTNN điều chỉnh thuế TNDN phát nộp năm 2015					(12.928.723)	
- Thuế TNDN phát nộp (10%*50%)			(18.504.132)	(659.016.781)	57.417.884	123.383.377
- Thuế TNDN phát nộp (20%)			(89.362.870)	(438.466.519)	548.128.372	1.021.001.670
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						0
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-15)	60		(752.829.972)	(2.449.358.969)	3.055.972.578	5.734.719.785
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

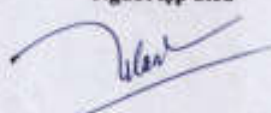


PHỤ LỤC 01 - THUYẾT MINH TÍNH THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP ƯU ĐÃI 10%

Chỉ tiêu	Mã số	KTNN điều chỉnh KQKD 2015	LK 9 tháng DN Năm 2016	Quý 04 Năm 2016	Năm 2016
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	a	(80.309.431)	196.609.431	43.800.000	240.409.431
Chi phí không được trừ:	a1		116.300.000	43.800.000	160.100.000
- Thủ lao của HĐQT không trực tiếp điều hành			108.000.000	36.000.000	144.000.000
- Tiền bồi dưỡng cán bộ tập huấn PCCC			1.000.000		1.000.000
- Chi phí tập huấn "quy chuẩn CT HTKT, CT cấp nước, thoát nước"			3.500.000		3.500.000
- Tiền thuế mặt bằng tổ chức Hội nghị người lao động năm 2016			1.700.000		1.700.000
- Phí tập huấn "các VB hướng dẫn QLDA ĐTXD tại TP.HCM"			2.100.000		2.100.000
- Trang bị dây bơm chìm phục vụ công tác				6.800.000	6.800.000
- Phí tập huấn "bồi dưỡng nghiệp vụ về quản trị nhân sự và chính sách lao động"				1.000.000	1.000.000
KTNN điều chỉnh giảm Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2015		(80.309.431)	80.309.431		80.309.431
Thu nhập chịu thuế từ hoạt động cấp nước (b) = (50) + (a)	b	(80.309.431)	4.705.896.516	(816.896.974)	3.888.999.542
Tổng nguyên giá hệ thống cấp nước tại thời điểm Cổ phần hóa	c		152.296.224.504	152.296.224.504	152.296.224.504
XDCBDD từ trước thời điểm Cổ phần hóa đã tăng TSCD đến 31/12/2016	d		25.295.600.417	26.019.082.786	26.019.082.786
Tổng nguyên giá TSCD đến 31/12/2016	e		550.386.303.861	603.878.180.871	603.878.180.871
Thu nhập chịu thuế suất 10% từ hoạt động cấp nước (f) = (b)*((c+d)/(e))	f	(27.878.543)	1.518.440.311	(370.082.628)	1.148.357.683
Thu nhập chịu thuế suất 20% từ hoạt động cấp nước (g) = (b)-(f)	g	(52.430.888)	3.187.456.205	(446.814.346)	2.740.641.859
Tổng thuế TNDN phải nộp từ hoạt động chính (h) = (i) + (j)	h	(12.928.723)	713.413.258	(107.867.002)	605.546.256
- Thuế TNDN phải nộp (10% x giảm 50%)	i	(1.393.928)	75.922.016	(18.504.132)	57.417.884
- Thuế TNDN phải nộp (20%)	j	(11.534.795)	637.491.242	(89.362.870)	548.128.372
Tổng thuế TNDN ưu đãi 15% từ hoạt động chính (k) = (f) *20% - (i)	k	(4.739.352)	227.766.046	(55.512.393)	172.253.653

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
(Hoạt động SXKD khác - Nhượng bán vật tư ngành nước)
QUÝ IV NĂM 2016

Đơn vị tính : đồng Việt Nam

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		-	-	-	-
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10=01-03)	10		-	-	-	-
4. Giá vốn hàng bán	11		-	-	-	-
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		587.209.286	923.151.029	3.439.951.464	5.883.397.334
7. Chi phí tài chính	22		1.857.041.850	829.034.838	5.753.288.487	3.546.780.599
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23		1.857.041.850	829.034.838	5.753.288.487	3.546.780.599
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26					
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(25+26)]	30		(1.269.832.564)	94.116.191	(2.313.337.023)	2.336.616.735
11. Thu nhập khác	31		14.720.987.270	23.567.217.587	19.985.214.526	24.948.502.275
12. Chi phí khác	32		1.735.443.389	1.347.513.352	3.205.307.506	1.441.604.403
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		12.985.543.881	22.219.704.235	16.779.907.020	23.506.897.872
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		11.715.711.317	22.313.820.426	14.466.569.997	25.843.514.607
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (20%)			2.343.142.263	4.909.040.494	2.893.313.999	5.685.573.214
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại						
17. Lợi nhuận sau thuế (60=50-15)	60		9.372.569.054	17.404.779.932	11.573.255.998	20.157.941.393
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Người lập biểu



Nguyễn Thị Ngọc Lãnh

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo Phương pháp gián tiếp)
QUÝ 4 NĂM 2016

Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		18.115.160.108	32.722.619.439
2. Điều chỉnh cho các khoản:			48.279.224.022	37.233.372.167
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		45.037.007.393	38.942.690.579
- Các khoản dự phòng	03		234.109.005	631.638.323
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.745.180.863)	(5.887.737.334)
- Chi phí lãi vay	06		5.753.288.487	3.546.780.599
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		66.394.384.130	69.955.991.606
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(20.811.513.684)	1.605.633.451
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(5.049.894.812)	(301.147.786)
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(29.486.755.877)	(10.071.896.812)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		(114.329.067)	(11.226.172.423)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(5.677.814.684)	(3.506.634.882)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.062.213.465)	(9.148.672.464)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	20.161.433
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(3.601.201.749)	(7.604.160.209)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(3.409.339.208)	29.723.101.914
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(95.373.968.738)	(50.359.358.794)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.430.000	27.600.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.694.142.605)	(64.198.990.666)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		83.831.586.932	90.017.442.133
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.758.218.360	7.661.257.680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.472.876.051)	(16.852.049.647)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		80.954.251.624	28.707.727.425
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(41.252.566.233)	(13.009.791.863)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.430.813.000)	(10.221.215.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.270.872.391	5.476.720.286
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(26.611.342.868)	18.347.772.553
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.971.957.926	19.624.185.373
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	70		11.360.615.058	37.971.957.926

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng


Nguyễn Thị Ngọc Lãnh


Nguyễn Thị Ngọc Hạnh


Huyền Tuấn Anh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo Phương pháp trực tiếp)

QUÝ 4 NĂM 2016

Đơn vị Tính: Đồng Việt nam

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		690.054.009.077	604.780.539.356
2. Tiền chi trả người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(538.227.200.825)	(435.143.106.441)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(56.543.452.759)	(51.142.372.569)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(5.677.814.684)	(3.506.634.882)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(5.062.213.465)	(9.148.672.464)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		28.601.136.961	11.137.362.968
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(116.553.803.513)	(87.254.014.054)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động sản xuất, kinh doanh	20		(3.409.339.208)	29.723.101.914
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(95.373.968.738)	(50.359.358.794)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		5.430.000	27.600.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(19.694.142.605)	(64.198.990.666)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		83.831.586.932	90.017.442.133
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.758.218.360	7.661.257.680
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(26.472.876.051)	(16.852.049.647)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33		80.954.251.624	28.707.727.425
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(41.252.566.233)	(13.009.791.863)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36.430.813.000)	(10.221.215.276)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		3.270.872.391	5.476.720.286
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	50		(26.611.342.868)	18.347.772.553
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		37.971.957.926	19.624.185.373
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		11.360.615.058	37.971.957.926

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 01 năm 2017

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Huỳnh Tuấn Anh



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

GIÁI ĐOẠN TỪ 01/10/2016 ĐẾN 31/12/2016

I- ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP:

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Thương mại
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Quản lý, phát triển hệ thống cấp nước; cung ứng, kinh doanh nước sạch cho nhu cầu tiêu dùng, sản xuất (trên địa bàn được phân công theo quyết định của Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn). Tư vấn xây dựng các công trình cấp nước, công trình dân dụng - công nghiệp (trừ thiết kế, khảo sát, giám sát xây dựng). Xây dựng công trình cấp nước. Tái lập mặt đường đối với các công trình chuyên ngành nước và các công trình khác.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: từ 01/01 đến 31/12
5. Đặc điểm hoạt động của DN trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
6. Cấu trúc doanh nghiệp: không có công ty con, không có chi nhánh
7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính:

II- KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN:

- 1- Kỳ kế toán năm: bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
- 2- Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán: đồng Việt Nam.

III- CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG:

1- Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ngày 22/12/2014, các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài Chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:

Ban điều hành Công ty đảm bảo tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

IV- CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Cơ sở lập báo cáo tài chính: Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

* **Tiền:** bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng (không kỳ hạn), tiền đang chuyển,

*** Các khoản tương đương tiền:**

Là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có rủi ro trong chuyển đổi.

2- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng đến 13 tháng mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu.

- Các khoản đầu tư này có thời hạn thu hồi vốn dưới 14 tháng, được ghi nhận theo giá gốc.

- Các khoản đầu tư tài chính phải theo dõi từng khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn theo từng kỳ hạn, từng đối tượng, ... Căn cứ vào kỳ hạn còn lại (dưới 12 tháng hay từ 12 tháng trở lên kể từ thời điểm báo cáo) để trình bày là tài sản ngắn hạn hoặc dài hạn.

3- Nguyên tắc kế toán nợ phải thu:

- Phải thu của khách hàng được theo dõi chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải thu, theo dõi chi tiết kỳ hạn thu hồi (trên 12 tháng hay không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo) và ghi chép theo từng lần thanh toán. Đối tượng phải thu là các khách hàng có quan hệ kinh tế với doanh nghiệp về mua sản phẩm, hàng hoá, nhận cung cấp dịch vụ, kể cả TSCĐ, bất động sản đầu tư, ...

- Phải thu khác dùng để phản ánh các khoản nợ phải thu ngoài phạm vi đã phản ánh ở các tài khoản phải thu.

- Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi khoản lập dự phòng phải thu khó đòi.

- Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Phần tăng, giảm số dư dự phòng được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

- Công ty được phép lập dự phòng phải thu khó đòi cho từng khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 06 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán hay các khó khăn tương tự.

- Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: Công ty được trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

4- Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Công ty thực hiện lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 07/12/2009.

5- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): giá trị của TSCĐ được thể hiện theo nguyên tắc nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (Hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Phương pháp đường thẳng.

Thời gian sử dụng hữu ích của tài sản:

Nhóm tài sản	Số năm khấu hao
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06 - 10
Phương tiện truyền dẫn	10 - 30
Thiết bị, dụng cụ quản lý và tài sản khác	05

6- Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước:

Chi phí trả trước phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều kỳ kế toán và việc kết chuyển các khoản chi phí này vào chi phí SXKD của các kỳ kế toán sau.

- Chi phí trả trước: chi phí bảo hiểm nhân thọ trả trước, chi phí khác trả trước; Công cụ, dụng cụ xuất dùng một lần với giá trị lớn và bán thân công cụ, dụng cụ tham gia vào hoạt động kinh doanh trên một năm tài chính phải phân bổ dần vào các đối tượng chịu chi phí trong nhiều kỳ kế toán.

7- Nguyên tắc kế toán nợ phải trả:

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.
- Căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.
- Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán phải ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

8- Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính:

Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng hợp đồng, kỳ hạn, lãi suất phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính.

Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

9- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

- Chi phí đi vay bao gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản chi phí đi vay: chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ phát sinh.

- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: theo giá trị thực tế của công trình XD/CB dở dang.

10- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

- Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ, bao gồm:

+ Chi phí sửa chữa lớn trích trước theo kế hoạch sửa chữa lớn được duyệt.

+ Chi phí nhân công thuê ngoài, chi phí khác.

- Các khoản chi phí này sẽ được quyết toán vào thời điểm cuối năm.

11- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu: Theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: Là khoản lợi nhuận sau thuế từ hoạt động sản xuất kinh doanh chính phản ánh trên bảng cân đối kế toán sau khi trừ thuế thu nhập doanh nghiệp.

12- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Tuân thủ 05 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14 trên cơ sở dồn tích.

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Tuân thủ 04 điều kiện của chuẩn mực kế toán số 14, theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành:

+ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

+ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

+ Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán; và

+ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

- Doanh thu hoạt động tài chính: Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: được ghi nhận theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán số 15, kết quả thực hiện được ước tính một cách đáng tin cậy.

13- Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu:

- Hàng bán trả lại: các khoản điều chỉnh do nhân viên đọc số không tiếp cận được đồng hồ nước của khách hàng (nhà đóng cửa) nên phải tính mức tiêu thụ trung bình. Khi phát hiện có chênh lệch, Công ty sẽ điều chỉnh lại doanh thu tại kỳ phát hiện cho khách hàng.

- Giảm giá hàng bán: Đối với tiền nước, do kỳ đọc số đầu tiên sau khi gắn mới ĐHN cho khách hàng đôi khi kéo dài hơn 01 tháng nên định mức tiêu thụ chưa được tính đủ cho khách hàng. Khi phát hiện Công ty sẽ điều chỉnh lại số tiền chênh lệch giá biểu theo tỷ lệ số ngày khách hàng tiêu thụ.

14- Nguyên tắc kế toán giá vốn:

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

- Giá vốn hàng bán bao gồm:

+ Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ; giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp bán trong kỳ.

+ Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

+ Phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

+ Giá vốn dịch vụ khác.

15- Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính:

- Chi phí đi vay: Ghi nhận hàng quý căn cứ trên các khoản vay, hợp đồng vay, lãi suất vay và số ngày vay thực tế.

16- Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp và chi phí bán hàng:

- Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế, được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

- Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và ước tính đúng kỳ kế toán dựa trên nguyên tắc phù hợp với doanh thu trong kỳ.

17- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế Thu Nhập Doanh Nghiệp hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm theo quy định hiện hành về thuế.

Thu nhập chịu thuế được xác định dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh sau khi đã điều chỉnh các khoản thu nhập không chịu thuế và các chi phí không được trừ. Việc xác định thu nhập chịu thuế căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo thời kỳ và việc xác định thu nhập chịu thuế cũng như chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp sau cùng phụ thuộc vào kết quả thanh tra, kiểm tra của Cơ quan thuế có thẩm quyền.

18- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư 210/2009/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 06/11/2009 của Bộ Tài Chính hướng dẫn "Áp dụng chuẩn mực kiểm toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính".

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó..

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau khi ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Giai đoạn từ 01/01/2016 đến 31/12/2016, Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

(Đơn vị tính: Đồng Việt Nam)

1- Tiền và các khoản tương đương tiền:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tiền mặt	23.410.232	7.394.205
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.337.204.826	17.264.563.721
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	20.700.000.000
	<u>11.360.615.058</u>	<u>37.971.957.926</u>

(*) là khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng.

2- Các khoản đầu tư tài chính:

- Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

a) Ngắn hạn:

Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng, dưới 12 tháng:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
+ Ngân hàng TMCP Công Thương	12.065.511.818	21.826.369.213
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	-	10.000.000.000
+ NH Nông Nghiệp & PTNTVN -CN Thủ Đức	-	5.000.000.000
+ NH Nông Nghiệp & PTNTVN -CN Chợ Lớn	-	20.000.000.000
+ NH TMCP Việt Á	-	2.000.000.000
+ NH TMCP Sài Gòn Thương Tín	-	4.776.586.932
Cộng (a₁):	<u>12.065.511.818</u>	<u>63.602.956.145</u>

Tiền gửi có kỳ hạn 13 tháng (*)

+ NH Nông Nghiệp & PTNTVN -CN Chợ Lớn	-	8.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đông Á	-	4.600.000.000
Cộng (a₂):	-	<u>12.600.000.000</u>
Cộng (a₁+a₂):	<u>12.065.511.818</u>	<u>76.202.956.145</u>

(*) Tại ngày 31/12/2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày ở phần trên đều có thời gian đáo hạn dưới 12 tháng.

b) Dài hạn:**3- Phải thu của khách hàng:**

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn:	<u>10.405.040.143</u>	<u>4.582.952.674</u>
+ Tiền nước:	9.302.612.593	4.089.456.656
+ Tiền gán ĐHN, khác:	1.102.427.550	493.496.018
<i>Trong đó:</i>		
<i>Tổng Cty Địa Ốc Sài Gòn</i>	60.097.478	60.097.478
<i>Công ty TNHH DV Công Ích Quận 2</i>	297.018.335	-
<i>Công ty CP Đại Hải</i>	142.989.485	242.989.485
<i>Liên danh Tư Vấn MVA-Systra SA</i>	370.924.428	-
<i>Cty CP ĐT XD Tuấn Lộc</i>	115.738.402	-
<i>Cty OBAYASHI- SAIGON TUNNEL PJ</i>	-	95.197.053
b) Phải thu của khách hàng dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	<u>10.405.040.143</u>	<u>4.582.952.674</u>

4- Trả trước cho người bán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn:	<u>5.831.298.055</u>	<u>760.424.174</u>
+ Cty TNHH MTV TV TK XD Miền Nam	267.523.207	332.479.150
+ Cty TNHH XD TM DV Nguyễn Ngọc	3.003.737.439	-
+ Công ty TNHH Hải Hoàng Dương	-	140.000.000
+ Công ty CP XD Sơn Phú	2.262.559.399	-
+ Khác	297.478.010	287.945.024
Cộng (a):	<u>5.831.298.055</u>	<u>760.424.174</u>
b) Trả trước cho người bán dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	<u>5.831.298.055</u>	<u>760.424.174</u>

c) Người bán là các bên liên quan
+ Cty CP Tư vấn Xây dựng Cấp nước
Cộng

Cuối kỳ	Đầu năm
29.209.787	29.209.787
29.209.787	29.209.787

5- Phải thu khác

a) Ngắn hạn:

- Các khoản chi hộ: Tổng Cty CN Sài Gòn
- Tạm ứng:
- Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn:
- Cho mượn vật tư
- Ký quỹ, ký cược ngắn hạn:
- Phải thu khác

Cuối kỳ	Đầu năm
168.712.301	55.147.300
28.800.000	105.000.000
454.994.282	1.773.261.178
866.478.094	836.000.000
400.000.000	400.000.000
122.328.263	111.017.182
2.041.312.940	3.280.425.660

Cộng (a)

b) Dài hạn:

Cộng (a) + (b):

2.041.312.940	3.280.425.660
----------------------	----------------------

6- Nợ xấu

- Tổng giá trị nợ phải thu quá hạn thanh toán, chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:
+ Nước sạch
+ Truy thu tiền nước
+ Gắn ĐHN trả góp
+ Di dời tuyến ống, gắn ĐHN, khác
+ Ứng trước người bán: xây dựng cơ bản

Cuối kỳ	Đầu năm
1.545.400.448	2.815.692.103
2.000.000	18.705.336
-	54.295.022
545.671.790	343.447.436
-	294.040.659
2.093.072.238	3.526.180.556

- Dự phòng phải thu khó đòi:

+ Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn (TK 131)
+ Dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn (TK 331)

(1.000.500.243)	(2.874.350.936)
(1.000.500.243)	(2.580.310.277)
-	(294.040.659)

- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn

1.092.571.995	651.829.620
---------------	-------------

- Xử lý xóa nợ đã lập dự phòng trong sổ sách kế toán:	Tổng nợ đã xóa sổ	Thu hồi được	Số dư Nợ đã xóa sổ
+ Nước sạch (nước, thuế, phí BVMT)	(2.240.359.690)	40.347.640	(2.200.012.050)
+ Truy thu tiền nước	(18.705.336)	-	(18.705.336)
+ Gắn ĐHN trả góp	(47.795.022)	400.000	(46.995.022)
Cộng	(2.306.860.048)	40.747.640	(2.265.712.408)

7- Hàng tồn kho	Cuối kỳ	Đầu năm
- Nguyên liệu, vật liệu	10.205.878.025	8.136.096.205
- Công cụ, dụng cụ	284.168.092	23.405.000
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang ngắn hạn:	2.719.349.900	-
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	13.209.396.017	8.159.501.205
Dự phòng giảm giá Hàng tồn kho	(33.835.666)	(33.835.666)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của HTK	13.175.560.351	8.125.665.539
* Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ:	33.835.666	33.835.666

- Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất: vật tư bị rỉ sét, quá hạn sử dụng, và hướng xử lý là hủy bỏ.

8- Tài sản dở dang dài hạn:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Chi phí sản xuất, KD dở dang dài hạn:	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang:		
- Mua sắm TSCĐ: Phần mềm GIS	800.000	-
- Công trình phát triển mạng lưới cấp nước	3.905.854.648	17.089.804.661
+ PTMLCN các hẻm P. Tam Phú, Q.TĐ	-	7.343.070.036
+ DD ĐOCN XL Hà Nội phía phải: đoạn từ đường vào UBND Q9 đến ngã 4 Thủ đức-phía trái: đoạn từ cầu vượt trạm 2 đến ĐHQG QTD	1.847.509.360	178.548.565
+ PTMLCN đg Trường Lưu P. Tam Đa - Long Trường Q9	569.684.341	516.785.922
+ Công trình khác	1.488.660.947	3.647.198.569
- Công trình sửa chữa ống mương	6.081.250.238	5.404.201.569
+ SCOM, ống sêu đường Tam Bình	49.399.114	5.092.238.082
+ SCOM khu vực Quận 2	5.553.292.525	-
+ Công trình khác	478.558.599	311.963.487
Cộng	9.987.904.886	17.089.804.661

9- Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị DC QL, TSCĐ HH khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ HỮU HÌNH					
Số dư đầu năm	2.484.324.291	14.691.280.197	491.618.607.497	2.792.712.381	511.586.924.366
- Mua trong năm		347.100.000	2.038.936.817		2.386.036.817
- Đầu tư XDCB HT		5.726.205.568	87.207.025.581		92.933.231.149
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			(3.028.011.461)		(3.028.011.461)
Số dư cuối năm	2.484.324.291	20.764.585.765	577.836.558.434	2.792.712.381	603.878.180.871
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số dư đầu năm	1.882.232.025	5.282.814.450	280.716.175.460	1.284.146.746	289.165.368.681
- Khấu hao trong năm	115.483.284	2.433.952.537	41.349.274.131	548.560.848	44.447.270.800
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác			(2.333.240.860)		(2.333.240.860)
Số dư cuối năm	1.997.715.309	7.716.766.987	319.732.208.731	1.832.707.594	331.279.398.621
GIÁ TRỊ CÒN LẠI CỦA TSCĐ HỮU HÌNH					
- Tại ngày đầu năm	602.092.266	9.408.465.747	210.902.432.037	1.508.565.635	222.421.555.685
- Tại ngày cuối năm	486.608.982	13.047.818.778	258.104.349.703	960.004.787	272.598.782.250

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 151.134.016.646 đồng.

* Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thể chấp, cầm cố các khoản vay: 108.089.301.833 đồng.

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền SD đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ VH khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ VH					
Số dư đầu năm			478.280.510		478.280.510
- Mua trong năm			4.875.629.646		4.875.629.646
Số dư cuối năm			5.353.910.156		5.353.910.156
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			382.043.628		382.043.628
- Khấu hao trong năm			589.736.593		589.736.593
Số dư cuối năm			971.780.221		971.780.221
Giá trị còn lại của TSCĐVH					
- Tại ngày đầu năm			96.236.882		96.236.882
- Tại ngày cuối năm			4.382.129.935		4.382.129.935

* TSCĐ vô hình: là phần mềm kế toán, phần mềm đọc mã vạch, đọc dữ liệu, khấu hao trong 3 năm.

* Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 413.390.510 đồng.

11- Chi phí trả trước:

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	12.114.682.741	12.948.192.240
- Chi phí mua bảo hiểm nhân thọ	3.034.200.000	2.914.200.000
- Chi phí gán ĐHN Miễn phí (*)	2.142.663.820	10.033.992.240
- Chi phí trả trước khác (**)	6.937.818.921	-
b) Dài hạn:	1.567.018.749	619.180.183
- Chi phí CCDC chờ phân bổ (2 năm)	1.567.018.749	619.180.183
Cộng	13.681.701.490	13.567.372.423

(*) là 50% chi phí gán ĐHN MP tháng 12/2016 chưa tạo ra doanh thu (do chu kỳ hoàn công, ghi chi số đồng hồ nước chưa hoàn thành) nên Chi phí này chưa kết chuyển trong kỳ kinh doanh năm 2016 mà chuyển sang kỳ kinh doanh năm 2017.

(**) là phần còn lại của giá vốn nước sạch kỳ 12/2016 do Công ty thực hiện mô hình ghi - thu mới nên lịch đọc số và thu tiền từ 20 đợt giảm xuống còn 8 đợt và bắt đầu từ kỳ 12/2016. Nhưng do Tổng công ty vẫn chưa thay đổi lịch đọc số Đồng hồ tổng nên Công ty đã tạm ghi nhận khoản chênh lệch 6,9 tỷ đồng (1.381.488 m³) vào chi phí trả trước chờ kết chuyển vào kỳ 01/2017.

12- Vay và nợ thuê tài chính:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Vay ngắn hạn: Nợ dài hạn đến hạn trả	14.220.299.648	12.049.996.233
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	6.157.263.648	11.252.566.233
- NH Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	7.796.036.000	797.430.000
- NH TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần	128.414.000	-
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	138.586.000	-
b) Vay dài hạn	84.697.278.018	47.165.896.042
- Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn	13.098.334.969	19.255.598.617
- NH Nông Nghiệp & PTNN VN - CN Chợ Lớn	62.253.800.571	27.910.297.425
- NH TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần	4.494.560.605	-
- NH TMCP Ngoại Thương VN - CN Thủ Đức	4.850.581.873	-
Cộng (a+b):	<u>98.917.577.666</u>	<u>59.215.892.275</u>

* Các khoản vay Tổng công ty theo từng hợp đồng vay cụ thể, mức lãi suất từ 5,4%/năm đến 11,4%/năm. Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp 3.

* Các khoản vay Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Chợ Lớn theo từng hợp đồng vay cụ thể.

- Lãi suất 6 tháng đầu: Đối với dư nợ giải ngân sau ngày 01/01/2016 trở đi là 7,8%/năm.

- Lãi suất từ tháng thứ 7 trở đi: áp dụng mức lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng/lần hoặc khi có biến động lãi suất cho vay trên thị trường theo quy định của Ngân hàng Nhà Nước Việt Nam và Agribank.

Lãi suất cho vay bằng bình quân lãi suất huy động tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của 4 Ngân hàng: Agribank, Vietcombank, Vietinbank, BIDV tại thời điểm điều chỉnh cộng 1,4%/năm.

- Thời hạn vay là 10 năm, thời gian ân hạn là 1 năm. Mục đích vay là đầu tư phát triển mạng lưới cấp 3.

* Các khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức theo hợp đồng vay số 038/042/16/246 ngày 11/11/2016 và Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo hợp đồng vay số 0035/TD8/16CD ngày 14/12/2016:

- Lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên: 7,5%/năm.

- Sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định: bình quân lãi suất huy động 12 tháng trả sau của 4 ngân hàng (Vietcombank, Vietinbank, BIDV và Agribank) cộng 1,4%/năm, bên cho vay điều chỉnh và thông báo cho Bên vay định kỳ 3 tháng/lần.

- Thời hạn vay là 10 năm, kể từ ngày giải ngân đầu tiên.

- Mục đích vay là thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp liên quan đến đầu tư thực hiện dự án; thanh toán bù đắp các chi phí đầu tư hợp pháp theo quyết định đầu tư đối với dự án.

13- Phải trả người bán:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Ngắn hạn	85.982.161.878	82.975.572.459
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	47.311.856.329	48.878.961.856
- Công ty TNHH CTCTN & HT Đô Thị MAT	4.567.427.723	2.676.879.638
- Công ty TNHH Đạt Đức	11.290.464.454	5.582.969.321
- Cty TNHH Phạm Lâm	3.677.784.000	-
- Công ty CP Thiên Đại Phát	3.658.165.616	1.964.897.186
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	3.504.500.174	3.067.245.634
- Công ty CP XD Minh Trang	-	4.571.401.808
- Công ty TNHH Xây dựng Sơn Phú	-	5.279.962.247
- Các đối tượng khác	11.971.963.582	2.683.242.436
b) Dài hạn	1.877.270.000	2.444.037.487
- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn (nhượng TS)	1.877.270.000	2.444.037.487
Cộng (a) + (b):	<u>87.859.431.878</u>	<u>85.419.609.946</u>

c) Người bán là các bên liên quan

- Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn	49.189.126.329	51.322.999.343
- Công ty TNHH MTV Công trình Giao thông Công Chánh	-	12.502.927
- Công ty CP Cơ Khí Công Trình Cấp Nước	3.504.500.174	3.067.245.634

14- Người mua trả tiền trước:

	<u>Cuối kỳ</u>	<u>Đầu năm</u>
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn:	1.843.298.044	3.393.465.435
- Tiền nước	95.972.390	23.512.160
- Tiền gán ĐHN + DV khác	1.747.325.654	3.369.953.275
+ Ban QLDA Kênh Ba Bò	-	1.007.216.732
+ Ban QL Đầu Tư Quận 9	74.287.443	834.523.000
+ Công ty CP Lạc An	-	74.000.000
+ Ban QLDA Đầu Tư XD Công trình	-	247.212.000
+ Công ty TNHH DV Công Ích Quận 2	-	297.018.335
+ Khách hàng khác	1.673.038.211	909.983.208
b) Người mua trả tiền trước dài hạn:	-	-
Cộng (a)+(b):	<u>1.843.298.044</u>	<u>3.393.465.435</u>

15- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước:

a) Phải nộp	Đầu năm	Bù trừ số	Phải nộp	Đã nộp	Cuối kỳ
		nộp thừa			
		năm trước			
		chuyển			
		sang/quyết			
		toán thuế			
- Thuế TNDN	3.811.557.194	-	3.485.931.532	(5.062.213.465)	2.235.275.261
- Phí BVMT	5.373.756.194	-	55.216.790.713	(55.168.486.409)	5.422.060.498
- Thuế TNCN	-	(730.632.198)	1.760.247.225	(1.029.615.027)	-
- Thuế, phí phải nộp khác	-	-	4.315.876	(4.315.876)	-
Cộng	9.185.313.388	(730.632.198)	60.485.352.161	(61.264.630.777)	7.657.335.759

b) Phải thu (các khoản thuế nộp thừa)

- Thuế GTGT	1.143.859.987	-	-	(74.287.761)	1.218.147.748
- Thuế TNCN	517.479.829	677.971.791	(730.632.198)	-	464.819.422
Cộng	1.661.339.816	677.971.791	(730.632.198)	(74.287.761)	1.682.967.170

16- Chi phí phải trả

	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn:	626.714.032	57.873.503
- Chi phí lãi vay phải trả	155.603.374	57.873.503
- Chi phí khác	471.110.658	-
b) Dài hạn:	-	-
Cộng (a) + (b):	626.714.032	57.873.503

17- Phải trả khác

a) Ngắn hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Kinh phí công đoàn	69.095.423	48.550.709
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.140.556.985	5.230.828.077
- Phải trả chi phí tự thực hiện	31.567.376	256.579.228
- Cổ tức phải trả cho cổ đông	207.758.370	88.571.370
- Phí bảo vệ môi trường giữ lại	552.473.889	480.803.759
- Phải trả khác	80.878.271	231.152.374
Cộng (a):	7.082.330.314	6.336.485.517
b) Dài hạn:	Cuối kỳ	Đầu năm
+ Tổng công ty Cấp Nước Sài Gòn (*)	-	30.000.000.000
+ Công ty CP Xi Măng Hà Tiên 1	849.201.517	1.273.802.276
+ Công ty CP Đầu tư HTKT TPHCM (**)	1.001.126.841	11.358.284.747
+ Công ty TNHH MTV Phát triển Khu Công Nghệ Cao (**)	326.233.149	-
+ Khu QL Giao Thông Đô Thị Số 2 (**)	13.546.336.211	-
Cộng (b):	15.722.897.718	42.632.087.023
Cộng (a+b):	22.805.228.032	48.968.572.540

(*): Nợ phải trả Tổng Công ty Cấp Nước Sài Gòn chi phí đầu tư mạng lưới cấp nước từ giai đoạn quyết toán chuyển thể, thanh toán cho Tổng công ty vào tháng 12/2016.

(**): là khoản thu tiền bồi thường di dời tuyến ống cấp nước, sẽ ghi giảm khi thực hiện quyết toán công trình.

18- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

A	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	...	
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
Số dư đầu năm trước	85.000.000.000	31.479.447.888	32.182.256.159		148.661.704.047
- Lãi trong năm trước			25.892.661.178		25.892.661.178
- Tăng khác		419.503.480			419.503.480
- Giảm khác			(16.074.221.597)		(16.074.221.597)
Số dư đầu năm nay	85.000.000.000	31.898.951.368	42.000.695.740		158.899.647.108
- Lãi trong kỳ này			14.629.228.576		14.629.228.576
- Tăng khác		167.514.301			167.514.301
- Giảm khác (PPLN năm trước)			(41.547.400.313)		(41.547.400.313)
Số dư cuối kỳ này	85.000.000.000	32.071.604.954	15.082.524.003		132.148.989.672

* Lợi nhuận chưa phân phối năm 2016 giảm (41.547.400.313) đồng do trong kỳ Công ty đã phân phối lợi nhuận năm 2015 theo Nghị quyết Đại hội Đồng cổ đông thường niên số 016/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2016 cụ thể: chia cổ tức 20.400.000.000 đồng (chia thành 2 đợt: đợt 1 chia vào tháng 06/2016 với số tiền 6,8 tỷ đồng, đợt 2 chia vào tháng 09/2016 với số tiền 13,6 tỷ đồng), trích quỹ khen thưởng cán bộ công nhân viên- quỹ khen thưởng ban điều hành - quỹ phúc lợi: 4.829.886.012 đồng; tạm chia cổ tức năm 2016 đợt 1: 16,15 tỷ đồng và kết chuyển 15% thuế TNDN được ưu đãi năm 2016 sang quỹ đầu tư phát triển với số tiền 167.514.301 đồng.

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Năm nay	Năm trước
- Vốn góp của Nhà nước	43.350.000.000	43.350.000.000
- Vốn góp của Cty CP Cơ Điện Lạnh (REE)	37.547.200.000	36.647.200.000
- Vốn góp của các đối tượng khác	4.102.800.000	5.002.800.000
Cộng:	85.000.000.000	85.000.000.000

c - Các giao dịch về vốn với các CSH và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp đầu năm	85.000.000.000	85.000.000.000
+ Vốn góp cuối năm	85.000.000.000	85.000.000.000
- Cổ tức lợi nhuận đã chia	36.550.000.000	10.200.000.000

d - Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.500.000	8.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.500.000	8.500.000
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10.000	10.000

e - Các quỹ của doanh nghiệp:

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	32.066.465.669	31.898.951.368
- Quỹ khác thuộc vốn CSH (LNST chưa PP)	15.082.524.003	42.000.695.740
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm nay	14.461.714.275	25.473.157.698
+ Lợi nhuận chưa phân phối năm trước	620.809.728	16.527.538.042

19- Các khoản mục ngoài Cân Đối Kế toán:

a) Tài sản thuê ngoài	Cuối kỳ	Đầu năm
- Giá trị tài sản thuê ngoài	79.359.984.071	99.045.479.199

* Tài sản cố định thuê ngoài là mạng lưới cấp nước của Tổng Công ty đầu tư, nằm trong khu vực Công ty CP cấp nước Thủ Đức khai thác và sử dụng được thuê theo hợp đồng số 3468 ngày 28/06/2016; bổ sung phụ lục số 7860/HĐ-TCT-KTTC ngày 30/12/2016 và phụ lục số 7909/HĐ-TCT-KTTC ngày 30/12/2016, thời hạn thuê là 01 năm.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH:

(Đồng Việt Nam)

1 - Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01):	Quý 4 Năm 2016	Quý 4 Năm 2015
+ Doanh thu cung cấp nước sạch	144.120.535.701	140.039.822.989
+ Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp DV khác	2.129.989.124	1.505.910.774
Cộng	146.250.524.825	141.545.733.763

2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):

- Giảm giá hàng bán
- + Nước
- + Đồng hồ nước + dịch vụ khác
- Hàng bán bị trả lại
- + Nước
- + Đồng hồ nước + dịch vụ khác

Cộng**Quý 4
Năm 2016**

37.551.080

35.716.000

1.835.080

16.275.700

16.275.700

-

53.826.780**Quý 4
Năm 2015**

3.165.000

3.165.000

-

13.952.765

13.884.810

67.955

17.117.765**3 - Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 10):**

- + Doanh thu cung cấp nước sạch
- + Doanh thu lắp đặt ĐHN và doanh thu cung cấp dịch vụ khác

Cộng**Quý 4
Năm 2016**

144.068.544.001

2.128.154.044

146.196.698.045**Quý 4
Năm 2015**

140.022.773.179

1.505.842.819

141.528.615.998**4 - Giá vốn hàng bán (Mã số 11)**

- + Giá vốn nước sạch
- + Giá vốn Đồng hồ nước, dịch vụ khác

Cộng**Quý 4
Năm 2016**

97.948.084.419

2.931.310.346

100.879.394.765**Quý 4
Năm 2015**

102.403.061.617

929.369.310

103.332.430.927**5 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)**

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Cộng**Quý 4
Năm 2016**

587.209.286

587.209.286**Quý 4
Năm 2015**

923.151.029

923.151.029**6 - Chi phí tài chính (Mã số 22)**

- Lãi tiền vay

Cộng**Quý 4
Năm 2016**

1.857.041.850

1.857.041.850**Quý 4
Năm 2015**

829.034.838

829.034.838**7 - Thu nhập khác (Mã số 31)**

- Thu nhập từ bồi thường di dời HTCN
- Truy thu tiền nước
- Thu nhập từ nhượng vật tư
- Bán hồ sơ mời thầu
- Kiểm định ĐHN
- Khác: (bấm chỉ, dò bể, khác...)

Cộng**Quý 4
Năm 2016**

13.906.577.596

753.493.199

14.375.957

-

6.629.091

39.911.427

14.720.987.270**Quý 4
Năm 2015**

22.627.741.080

750.944.431

7.994.460

6.818.181

12.349.120

161.370.315

23.567.217.587

8 - Chi phí khác (Mã số 32)	Quý 4 Năm 2016	Quý 4 Năm 2015
- Chi phí bồi thường (bít hủy, di dời hệ thống cấp nước)	784.232.264	874.942.996
- Chi phí truy thu	226.392.000	356.345.929
- Chi phí nhượng vật tư	14.000.120	7.092.937
- Chi phí kiểm định ĐHN	10.518.404	3.580.000
- Khác	700.300.601	105.551.490
Cộng	1.735.443.389	1.347.513.352

9- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:

a) Chi phí quản lý DN phát sinh trong kỳ:	Quý 4 Năm 2016	Quý 4 Năm 2015
- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	4.667.883.983	3.968.464.893
- Chi phí đồ dùng văn phòng	151.729.418	115.788.802
- Chi phí khấu hao	683.363.827	191.349.305
- Chi phí dự phòng	262.622.107	196.157.962
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	874.667.596	814.106.254
- Chi phí quản lý khác	3.926.053.099	3.584.895.110
	10.566.320.030	8.870.762.326

b) Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ:

- Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	13.372.762.467	10.763.077.255
- Chi phí khấu hao	9.187.267.285	9.947.859.141
- Chi phí dụng cụ, đồ dùng	248.866.496	153.192.265
- Chi phí sửa chữa ống mưng	83.184.120	(582.194.308)
- Chi phí gán ĐHN miễn phí	6.731.449.743	5.826.196.910
- Chi phí thuê tài sản	2.121.683.211	3.433.615.177
- Chi phí sửa bể	1.166.233.695	1.877.784.790
- Chi phí thay ĐHN định kỳ, thay hạ cỡ ĐHN	2.421.589.017	1.452.733.784
- Chi phí dời ĐHN miễn phí	169.796.990	-
- Chi phí bán hàng khác	108.847.200	-
	35.611.680.224	32.872.265.014

Cộng (a+b):

46.178.000.254 **41.743.027.340**

10 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:

	Quý 4 Năm 2016	Quý 4 Năm 2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	109.834.434.558	109.133.297.101
+ Nguyên liệu - giá mua nước sạch	97.948.084.419	102.403.061.617
+ Nguyên liệu gán, dời ĐHN (vốn KH)	2.681.039.992	836.841.984
+ Nguyên liệu gán ĐHN miễn phí	5.668.384.399	3.144.571.537
+ Nguyên liệu thay ĐHN định kỳ	2.591.386.007	1.452.733.784
+ Vật liệu sửa bể	945.539.741	1.296.088.179
- Chi phí nhân công	18.040.646.450	14.731.542.148
+ Lương người lao động	16.563.000.000	13.923.379.539
+ Các khoản trích theo lương	1.477.646.450	808.162.609

	Quý 4 Năm 2016	Quý 4 Năm 2015
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.870.631.112	10.139.208.446
- Chi phí sửa chữa ống mục	83.184.120	(582.194.308)
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.639.227.659	7.603.570.741
+ Điện, nước, điện thoại	208.100.091	188.640.601
+ Sửa chữa nhỏ, bảo trì	113.049.841	126.332.486
+ Nhiên liệu	390.176.967	389.606.799
+ Thuê tài sản hoạt động	2.121.683.211	3.433.615.177
+ Chi phí thuê ngoài gần ĐHN	1.120.982.192	2.774.152.699
+ Chi phí mua ngoài khác	685.235.357	691.222.979
- Chi phí khác bằng tiền	4.589.271.120	4.050.034.139
+ Bảo hiểm nhân thọ	1.033.800.000	990.600.000
+ Chi phí dự phòng	262.622.107	196.157.962
+ Tiền ăn giữa ca	991.331.000	950.220.000
+ Khác	2.301.518.013	1.913.056.177
Cộng	147.057.395.019	145.075.458.267

	Quý 4 Năm 2016	Quý 4 Năm 2015
11 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51):		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	10.855.014.343	18.766.978.157
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế:	43.800.000	109.479.385
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN, trong đó:	10.898.814.343	18.876.457.542
+ Thu nhập chịu thuế 10%	(370.082.628)	
+ Thu nhập chịu thuế 20%	11.268.896.971	
+ Thu nhập chịu thuế 22%		18.876.457.542
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành, trong đó:	2.179.762.868	4.152.820.659
+ Thuế TNDN được miễn giảm ưu đãi 15% trong kỳ (ưu đãi 10%, giảm 50%)	(55.512.393)	341.263.465
+ Tổng thuế TNDN phải nộp trong kỳ	2.235.275.261	3.811.557.194

Ghi chú: Quý 4 Năm 2015, Công ty chịu thuế TNDN với thuế suất ưu đãi hoạt động chính 10%, giảm 50%, hoạt động khác 22%. Năm 2016, Công ty chịu thuế TNDN với thuế suất ưu đãi hoạt động chính 10%, giảm 50%, hoạt động khác 20%.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về các bên liên quan: Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

- Theo đó, bên liên quan của Công Ty CP Cấp Nước Thủ Đức là Tổng Công Ty Cấp Nước Sài Gòn. Trong kỳ, các nghiệp vụ và số dư của Công ty với bên liên quan cụ thể như sau:

<u>Giao dịch với các bên liên quan</u>	<u>Từ 01/10/2016 đến 31/12/2016</u>	<u>Từ 01/10/2015 đến 31/12/2015</u>
- Mua hàng từ các bên liên quan:	122.264.333.068	107.837.055.915
+ Mua si nước sạch	104.885.903.340	102.403.061.617
+ Mua vật tư	1.227.626.000	1.211.490.000
+ Mua tài sản	13.392.659.622	-
+ Thuê tài sản	2.121.683.211	3.433.615.177
+ Lãi vay	561.060.895	788.889.121
+ Khác	75.400.000	38.400.000
<u>Số dư với các bên liên quan</u>	<u>Tại 31/12/2016</u>	<u>Tại 01/01/2016</u>
- Phải thu khác	168.712.301	55.147.300
- Phải trả người bán dài hạn(nhượng tài sản)	1.877.270.000	2.444.037.487
- Phải trả người bán ngắn hạn	47.311.856.329	48.878.961.856
- Phải trả dài hạn khác	-	30.000.000.000
- Các khoản vay	19.255.598.617	30.508.164.850

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của chuẩn mực kế toán số 28 " Báo cáo bộ phận":

Thông tin bộ phận của Công ty được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh, kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Quý 04 năm 2016, tình hình doanh thu và lợi nhuận theo ngành nghề của Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức như sau:

Chỉ tiêu	Cấp nước	Lắp đặt đường ống + khác	Cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	144.120.535.701	2.129.989.124	146.250.524.825
Giảm trừ doanh thu	51.991.700	1.835.080	53.826.780
Doanh thu thuần	144.068.544.001	2.128.154.044	146.196.698.045
Giá vốn	97.948.084.419	2.892.658.142	100.840.742.561
Lợi nhuận gộp	46.120.459.582	(764.504.098)	45.355.955.484
Tỷ trọng			
- Doanh thu thuần	98,54%	1,46%	100%
- Lợi nhuận gộp	101,61%	-1,61%	100%

5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):

DVT: Đồng Việt Nam

a- Doanh thu:

Nội dung	Quý 4 Năm 2016	Quý 4 Năm 2015	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3)=(1) - (2)	(4)=(3)/(2)
Sản lượng	15.772.479	15.523.639	248.840	1,60%
Sản lượng bán (Chuẩn thu 2)	15.731.495	15.473.768	257.727	1,67%
Sản lượng súc xả, xe bồn: m ³	40.984	49.871	(8.887)	-17,82%
Doanh thu thuần	146.196.698.045	141.528.615.998	4.668.082.047	3,30%
+ Nước	144.068.544.001	140.022.773.179	4.045.770.822	2,89%
+ Gắn ĐHN và DV khác	2.128.154.044	1.505.842.819	622.311.225	41,33%

Thuyết minh:

- Doanh thu thuần tăng 4,6 tỷ đồng (+ 3,3%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
- + Doanh thu nước sạch tăng hơn 4 tỷ đồng (+ 2,89%) do sản lượng tiêu thụ tăng 1,67% so với cùng kỳ năm trước.
- + Doanh thu gắn ĐHN và dịch vụ khác tăng 622,31 triệu đồng (+41,33%).

b- Giá vốn hàng bán:

Nội dung	Quý 4 Năm 2016	Quý 4 Năm 2015	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Sản lượng mua qua ĐHT	19.503.839	20.390.933	(887.094)	-4,35%
Giá vốn hàng bán	100.879.394.765	103.332.430.927	(2.453.036.162)	-2,37%
- Nước	97.948.084.419	102.403.061.617	(4.454.977.198)	-4,35%
- ĐHN + DV khác	2.931.310.346	929.369.310	2.001.941.036	215,41%

Thuyết minh:

- Giá vốn hàng bán giảm 2,49 tỷ đồng (-2,37%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
- + Giá vốn mua sỉ nước sạch giảm 6,72 tỷ đồng (-4,35%) so với cùng kỳ năm trước: do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng giảm 4,35%. Sản lượng nước giảm do kỳ 12/2016 Công ty thay đổi lộ trình đọc số từ 20 đợt xuống còn 8 đợt.
- + Giá vốn gắn ĐHN vốn khách hàng và dịch vụ khác tăng 2 tỷ đồng.

c- Chi phí bán hàng:

Nội dung	Quý 4 Năm 2016	Quý 4 Năm 2015	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1)-(2)	(4)=(3)/(2)
Chi phí khấu hao	9.187.267.285	9.947.859.141	(760.591.856)	-7,65%
Chi phí thay ĐHN	2.421.589.017	1.452.733.784	968.855.233	66,69%
Chi phí gán ĐHN MP	6.731.449.743	5.826.196.910	905.252.833	15,54%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	13.372.762.467	10.763.077.255	2.609.685.212	24,25%
Chi phí SCOM	83.184.120	(582.194.308)	665.378.428	-114,29%
Chi phí sửa bể, TLMD sửa bể	1.166.233.695	1.877.784.790	(711.551.095)	-37,89%
Chi phí thuê tài sản	2.121.683.211	3.433.615.177	(1.311.931.966)	-38,21%
Chi phí bán hàng khác	527.510.686	153.192.265	374.318.421	244,35%
Cộng	35.611.680.224	32.872.265.014	2.739.415.210	8,33%

Thuyết minh:

- **Chi phí bán hàng** tăng 2,73 tỷ đồng (+ 8,32%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:

+ Chi phí gán ĐHN miễn phí tăng 905,2 triệu đồng so với cùng kỳ năm trước. Quý 4/2016, Công ty chưa kết chuyển chi phí gán ĐHN miễn phí tháng 12/2016: 2,14 tỷ đồng (tương đương 1.405 cái ĐHN) do khoản chi phí này chưa tạo ra doanh thu tiền nước.

+ Chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 2,61 tỷ đồng do năm 2016 Công ty đã xây dựng và áp dụng thang bảng lương mới theo hướng dẫn của Nghị định số 49/2013/NĐ-CP và Thông tư số 17/2015/TT-BLĐTBXH.

+ Chi phí thay đồng hồ nước tăng 968,86 triệu đồng.

+ Chi phí thuê tài sản giảm 1,31 tỷ đồng do Quý 4/2016 Công ty giảm một số tài sản đang thuê của Tổng Công ty theo Phụ Lục số 7860/HĐ-TCT-KTTC ngày 30/12/2016.

+ Chi phí bán hàng khác: Chi phí khấu hao giảm 760,6 triệu đồng, Chi phí SCOM tăng 665 triệu đồng, chi phí sửa bể giảm 711,55 triệu đồng, chi phí bán hàng khác tăng 374,3 triệu đồng.

d- Chi phí quản lý doanh nghiệp:

Nội dung	Quý 4 Năm 2016	Quý 4 Năm 2015	Giá trị tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm
A	(1)	(2)	(3) = (1) - (2)	(4) = (3)/(2)
Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác	683.363.827	191.349.305	492.014.522	257,13%
Chi phí nhân viên và các khoản theo lương	4.667.883.983	3.968.464.893	699.419.090	17,62%
Chi phí đồ dùng văn phòng	151.729.418	115.788.802	35.940.616	31,04%
Chi phí dự phòng	262.622.107	196.157.962	66.464.145	33,88%
Chi phí dịch vụ mua ngoài	874.667.596	814.106.254	60.561.342	7,44%
Chi phí quản lý khác	3.926.053.099	3.584.895.110	269.757.989	9,52%
Cộng	10.566.320.030	8.870.762.326	1.695.557.704	19,11%

Thuyết minh:

- **Chi phí quản lý doanh nghiệp** tăng 1,7 tỷ đồng (+19,11%) so với cùng kỳ năm trước.

+ Chi phí khấu hao nhà xưởng, TBQL, khác tăng 492 triệu đồng (+257,13%).

+ Chi phí nhân viên và các khoản theo lương tăng 699,4 triệu đồng (+17,62%) do năm 2016 Công ty đã xây dựng và áp dụng thang bảng lương mới theo hướng dẫn của Nghị định số 49/2013/NĐ-CP và Thông tư số 17/2015/TT-BLĐTBXH, đồng thời do đạt kết hoạch tài chính nên Công ty đã trích lương tháng 13 cho CBCNV bằng một tháng lương thực hiện.

+ Chi phí quản lý khác tăng 504 triệu đồng.

6 - Những thông tin khác:

6.1 Công cụ tài chính:

Các loại công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Tiền và các khoản tương đương tiền
Đầu tư ngắn hạn
Phải thu khách hàng (*)
Các khoản phải thu khác

Giá trị sổ sách

	Tại 31/12/2016	Tại 01/01/2016
	VND	VND
	11.360.615.058	37.971.957.926
	12.065.511.818	76.202.956.145
	9.404.539.900	2.002.642.397
	2.012.512.940	3.175.425.660
	34.843.179.716	119.352.982.128

Nợ phải trả tài chính

Vay và nợ thuê tài chính
Phải trả người bán
Chi phí phải trả
Các khoản phải trả khác

	98.917.577.666	59.215.892.275
	87.859.431.878	87.859.431.878
	626.714.032	57.873.503
	21.975.900.350	48.350.646.702
	209.379.623.926	192.784.652.605

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2016 trừ dự phòng nợ phải thu khó đòi trừ dự phòng ứng trước người bán tại thuyết minh V.6).

Tại ngày 31/12/2016, Công ty chưa đánh giá lại các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính theo giá trị hợp lý do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

MỤC TIÊU QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này bằng cách thường xuyên theo dõi biến động của thị trường để kịp thời ứng phó cho từng giai đoạn cụ thể.

Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất, rủi ro giá cả. Mục tiêu quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát rủi ro mà Công ty có thể gặp phải trong giới hạn có thể chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi và các khoản đầu tư.

Năm 2016, Công ty vay dài hạn từ Ngân hàng Nông Nghiệp & Phát Triển Nông Thôn Việt Nam- Chi nhánh Chợ Lớn theo các hợp đồng vay có thời hạn vay 10 năm với lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 6 tháng 1 lần.

Quý 4 Năm 2016, Công ty vay dài hạn từ Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Thủ Đức, Ngân hàng TMCP Ngoại Thương VN- CN Sóng Thần theo các hợp đồng vay có thời hạn vay 10 năm với lãi suất áp dụng cố định trong 1 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên sau thời hạn áp dụng lãi suất cố định sẽ áp dụng lãi suất biến đổi, điều chỉnh theo kỳ hạn 3 tháng 1 lần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro một bên tham gia trong hợp đồng không thực hiện các nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Công ty quản lý rủi ro tín dụng khách hàng thông qua các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty. Các khoản phải thu của khách hàng chủ yếu là thu tiền ngay và được thường xuyên theo dõi. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khoản phải thu khách hàng.

Ban Giám đốc Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm ngoại trừ các khoản phải thu được lập dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Chính sách của công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì mức dự phòng tiền mặt và các khoản vay nhằm đáp ứng tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối nợ phải trả tài chính và thời hạn thanh toán như đã thỏa thuận trên cơ sở dòng tiền chưa được chiết khấu theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2016			
Phải trả người bán	85.982.161.878	1.877.270.000	87.859.431.878
Các khoản vay	14.220.299.648	84.697.278.018	98.917.577.666
Chi phí phải trả	626.714.032		626.714.032
Nợ tài chính khác	6.253.002.632	15.722.897.718	21.975.900.350
	107.082.178.190	102.297.445.736	209.379.623.926
Tại 01/01/2016			
Phải trả người bán	82.975.572.459	2.444.037.487	85.419.609.946
Các khoản vay	12.049.996.233	47.165.896.042	59.215.892.275
Chi phí phải trả	57.873.503		57.873.503
Nợ tài chính khác	5.718.559.679	42.632.087.023	48.350.646.702
Cộng	100.802.001.874	92.242.020.552	193.044.022.426

Ban Giám đốc Công ty đánh giá mức độ tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Giám đốc tin rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn của tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa được chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có).

	Dưới 1 năm VND	Trên 1 năm VND	Cộng VND
Tại 31/12/2016			
Tiền và tương đương tiền	11.360.615.058		11.360.615.058
Đầu tư ngắn hạn	12.065.511.818		12.065.511.818
Phải thu khách hàng (*)	9.404.539.900		9.404.539.900
Tài sản tài chính khác	2.012.512.940		2.012.512.940
Cộng	34.843.179.716		34.843.179.716
Tại 01/01/2016			
Tiền và tương đương tiền	37.971.957.926		37.971.957.926
Đầu tư ngắn hạn	76.202.956.145		76.202.956.145
Phải thu khách hàng (*)	2.002.642.397		2.002.642.397
Tài sản tài chính khác	3.175.425.660		3.175.425.660
Cộng	119.352.982.128		119.352.982.128

(*): là giá trị thuần có thể thực hiện của khoản nợ phải thu khách hàng (bảng chi tiêu phải thu khách hàng cộng dự phòng các khoản phải thu khó đòi trên Bảng cân đối kế toán tại ngày

31/12/2016 trừ dự phòng nợ phải thu khó đòi trừ dự phòng ứng trước người bán tại thuyết minh V.6).

6.2 Những thông tin khác:

- Căn cứ Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14/02/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp; Căn cứ Công văn trả lời số 10235/CT-TTHT ngày 10/10/2007 của Cục Thuế thành phố Hồ Chí Minh về ưu đãi thuế đối với doanh nghiệp cổ phần hóa.

- Căn cứ Công văn số 2479/CT-TTHT ngày 24/03/2016, Cục thuế TP. Hồ Chí Minh trả lời cho Công ty CP Cấp Nước Thủ Đức về việc ưu đãi thuế TNDN: Do Công ty thành lập ngày 18/01/2007 và đầu tư vào ngành nghề thuộc Danh mục lĩnh vực ưu đãi đầu tư là Hệ thống cấp nước phục vụ sinh hoạt, phục vụ công nghiệp nên thuế suất Thuế TNDN được áp dụng là 10% trong thời gian 13 năm kể từ năm 2009 đến năm 2021, giảm 50% thuế TNDN từ 2009 đến 2017 (9 năm).

- Căn cứ Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ban hành ngày 26/12/2013 và Thông tư số 78/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính ban hành ngày 18/06/2014 hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp và các văn bản hướng dẫn khác theo quy định: Năm 2016 thuế suất thuế TNDN là 20%.

Năm 2016, Công ty tiếp tục áp dụng ưu đãi thuế TNDN cho thời gian ưu đãi còn lại: Thuế suất thuế TNDN là 10% và giảm 50% thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động SXKD chính, và 10% số thuế ưu đãi cộng phần thuế TNDN được giảm 50% (tổng cộng 15% thuế ưu đãi) tính trên tài sản là hệ thống cấp nước tại thời điểm cổ phần hóa được đưa vào quỹ đầu tư phát triển; và 20% thuế suất thuế TNDN đối với các hoạt động khác.

Lập, ngày 12 tháng 01 năm 2017

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Lành

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh



Huỳnh Tuấn Anh

**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC
THỦ ĐỨC**
Mã CK: TDW

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số:**1.1.1**...../CNTĐ-KTTC

TP. Hồ Chí Minh, ngày 19 tháng 01 năm 2017

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. Hồ Chí Minh

Trong kỳ kinh doanh quý 4 năm 2016, Công ty Cổ Phần Cấp nước Thủ Đức (TDW đạt lợi nhuận sau thuế: 8.619.739.082 đồng, giảm 6.335.681.881 đồng (tương đương giảm 42,36%) so với cùng kỳ năm trước. Nguyên nhân:

1. Doanh thu thuần tăng 4,7 tỷ đồng (+ 3,32%) so với cùng kỳ năm trước, trong đó:
 - Doanh thu nước sạch tăng 4,05 tỷ đồng (+ 2,89%) so với cùng kỳ năm trước do sản lượng nước tiêu thụ tăng 248.840 m³ (+ 1,6%).
 - Doanh thu hoạt động khác tăng 622,3 triệu đồng.
2. Thu nhập từ hoạt động tài chính giảm 335,9 triệu đồng (-36,39%) so với cùng kỳ năm trước, do giảm lượng tiền nhàn rỗi tạm thời.
3. Thu nhập khác giảm 8,85 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước, do giảm thu nhập từ bồi thường di dời tuyến ống cấp nước (thu nhập từ bồi thường di dời tuyến ống cấp nước quý 4/2015: 22,6 tỷ đồng, quý 4/2016: 13,9 tỷ đồng).
4. Chi phí tài chính tăng 1,03 tỷ đồng (+128%) so với cùng kỳ năm trước, do nhu cầu vay vốn để đầu tư phát triển mạng lưới cấp nước tăng.
5. Chi phí bán hàng tăng 2,74 tỷ đồng (+8,33%) so với cùng kỳ năm trước. Chi phí quản lý doanh nghiệp tăng 1,7 tỷ đồng (+19,11%) so với cùng kỳ năm trước. Do Công ty đã xây dựng và áp dụng thang bảng lương mới theo hướng dẫn của Nghị định số 49/2013/NĐ-CP và Thông tư số 17/2015/TT-BLĐTBXH, chi phí gán ĐHN Miễn phí và một số chi phí khác tăng so với cùng kỳ năm trước.
6. Giá vốn hàng bán giảm 2,45 tỷ đồng (-2,37%), trong đó:
 - Giá vốn mua si nước sạch giảm 4,45 tỷ đồng (- 4,35%) so với cùng kỳ năm trước: do sản lượng nước mua qua Đồng hồ tổng giảm 887.094 m³ (- 4,35%). Đồng thời, Công ty



thực hiện mô hình ghi - thu mới nên lịch đọc số và thu tiền từ 20 đợt giảm xuống còn 8 đợt và bắt đầu từ kỳ 12/2016.

- Giá vốn dịch vụ khác tăng 2 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước.

Ảnh hưởng của các nhân tố trên làm tổng lợi nhuận trước thuế giảm 7,91 tỷ đồng (tương đương giảm 42,16%) và tổng lợi nhuận sau thuế giảm 6,34 tỷ đồng (tương đương giảm 42,36%).

Trân trọng kính báo.

GIÁM ĐỐC



[Handwritten signature]

HUYỀN TUẤN ANH

Nơi nhận:

- Như trên;
- Thư ký HĐQT (để biết);
- Lưu: VT, KTTC. Lãnh

